

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**
Mã chứng khoán: **HAP**
Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.**
Điện thoại: **(84 225) 3556 002**
Fax: **(84 225) 3556 008**
Người công bố thông tin: **Vũ Xuân Thịnh – Phó TGD**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên đã kiểm toán năm 2023, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 28/8/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Vũ Xuân Thịnh

Số: 12 /2023/CV-HAP

“V/v giải trình BCTC HN bán niên 2023 sau
soát xét”

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2022 có điều chỉnh.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023: 5.130.507.327 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022: 23.306.243.217 đồng được điều chỉnh lại là : 140.401.113.761 đồng.
- Chênh lệch giảm : 135.270.606.434 đồng; Tỷ lệ : 3,65 %.

Nguyên nhân:

1. Do Cty CP Bệnh viện Quốc tế Green đã thoái vốn ngày 29/12/2022 không còn là Công ty con nên giảm lợi nhuận và Tình hình kinh doanh tại các Công ty con trở nên khó khăn hơn, lợi nhuận không được như 6 tháng đầu năm 2022.
2. Do điều chỉnh lại số liệu BCTC hợp nhất đã soát xét 6 tháng đầu năm 2022 lý do điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu	Ghi chú	Mã số	Số liệu BCTC hợp nhất đã soát xét 6 tháng năm 2022	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ					
Giá vốn hàng bán	(1)	11	235.582.218.369	3.272.989.215	238.855.207.584
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	67.472.571.802	(3.272.989.215)	64.199.582.587
Doanh thu hoạt động tài chính	(3)	21	8.209.975.785	119.337.574.049	127.547.549.834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2)	26	28.268.820.939	(1.030.285.711)	27.238.535.228
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	30.972.842.376	117.094.870.544	148.067.712.920
Thu nhập khác	(3)	31	173.715.318	0	173.715.318

Lợi nhuận khác		40	(370.977.213)	0	(370.977.213)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	30.601.865.163	117.094.870.544	147.696.735.707
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	23.306.243.217	117.094.870.544	140.401.113.761
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	2.280.555.585	(496.948.863)	1.783.606.722
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		61	21.025.687.632	117.591.819.407	138.617.507.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	241	1.347	1.588
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ					
Lợi nhuận trước thuế		01	30.601.865.163	117.094.870.544	147.696.735.707
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	(1) (2)	02	14.139.033.512	2.242.703.504	16.381.737.016
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3)	05	(7.735.240.978)	(119.337.574.049)	(127.072.815.027)

(1) Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định do đánh giá tăng theo giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con lớn hơn giá gốc khoản đầu tư.

(2) Điều chỉnh giảm lợi thế thương mại sau khi đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty con dẫn đến giảm chi phí lợi thế thương mại được phân bổ trong kỳ.

(3) Điều chỉnh tăng Doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với phần chênh lệch giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày hợp nhất.

* Ngày 29/12/2022. Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green không còn là Công ty con của Công ty do Công Ty đã thoái một phần vốn. Theo đó các điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2022 nêu trên đã được điều chỉnh vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Đây chính là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 của Tập đoàn Hapaco đã được soát xét giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HAPACO**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 03 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thùy	Phó chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
- Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên	
- Ông Phí Trọng Phúc	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 28/02/2023</i>
- Ông Phạm Công Ngữ	Ủy viên	<i>Bỏ nhiệm ngày 28/04/2023</i>
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	
- Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Xuân Thùy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Doãn Nhân	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 06/04/2023</i>

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Đức Phiến	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên
- Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thùy - Phó Tổng Giám đốc phụ trách được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 theo Giấy ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, toà nhà Green, số 7, Lô 28A, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 38. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Vũ Xuân Thủy



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2023.507

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét theo Báo cáo soát xét số 2005.01.01/2022/NVT2-BCTC ngày 23/08/2022 do đơn vị kiểm toán khác thực hiện với kết luận chấp nhận toàn phần và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do điều chỉnh tăng giá trị hợp lý của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tại ngày trở thành Công ty con của Công ty, chi tiết được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.4 trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		735.432.104.497	808.492.330.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.196.292.675	137.088.154.390
1. Tiền	111		12.796.292.675	37.088.154.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.076.041.096	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	15.076.041.096	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		593.558.305.716	541.915.468.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.805.113.392	62.777.504.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.186.438.500	2.591.294.574
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	128.360.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	511.257.690.368	581.047.084.614
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(107.050.936.544)	(105.000.415.180)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	98.814.261.358	103.405.097.687
1. Hàng tồn kho	141		99.414.486.317	104.006.322.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(600.224.959)	(601.224.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.787.203.652	11.083.610.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.1	2.045.753.198	662.789.520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.018.326.423	9.660.017.688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	723.124.031	760.803.047

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		577.253.583.243	516.526.972.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.450.000.000	29.950.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.2	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	63.450.000.000	4.950.000.000
II. Tài sản cố định	220		37.284.929.485	40.549.542.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.640.222.997	35.689.218.788
<i>Nguyên giá</i>	222		275.394.651.653	274.341.273.386
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(242.754.428.656)	(238.652.054.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.644.706.488	4.860.323.895
<i>Nguyên giá</i>	228		10.902.598.210	10.902.598.210
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.257.891.722)	(6.042.274.315)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.201.423.306	1.063.000.448
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.201.423.306	1.063.000.448
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		447.361.474.994	441.319.430.420
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	431.409.578.994	430.405.650.620
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	41.074.251.523	41.074.251.523
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(25.122.355.523)	(30.160.471.723)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.955.755.458	3.644.998.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.2	2.955.755.458	3.644.998.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.312.685.687.740	1.325.019.303.064

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.196.687.101	83.658.309.752
I. Nợ ngắn hạn	310		66.181.687.101	83.643.309.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.609.543.089	13.250.435.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.516.440	5.516.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	27.823.038.317	26.169.980.711
4. Phải trả người lao động	314		5.258.321.250	10.653.875.128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	842.571.508	1.296.213.175
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.240.634.575	8.630.868.133
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	13.628.667.000	21.643.525.703
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.773.394.922	1.992.894.922
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		15.000.000	15.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1.246.489.000.639	1.241.360.993.312
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.246.489.000.639	1.241.360.993.312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.464.450.000)	(4.464.450.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.928.249.828	63.928.249.828
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.907.259.560	36.073.735.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.073.735.032	26.653.897.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.833.524.528	9.419.838.006
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.213.281.032	4.918.798.233
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.312.685.687.740	1.325.019.303.064

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

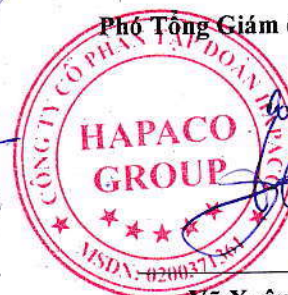
Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****B02a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	141.619.090.877	303.055.490.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	300.000	700.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		141.618.790.877	303.054.790.171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	121.716.115.812	238.855.207.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.902.675.065	64.199.582.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.215.559.260	127.547.549.834
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(5.003.527.067)	2.161.878.596
Trong đó: chi phí lãi vay	23		673.368.045	1.978.047.814
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.003.928.374	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.584.017.878	14.279.005.676
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.901.177.777	27.238.535.228
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.640.494.111	148.067.712.920
12. Thu nhập khác	31	VI.8	-	173.715.318
13. Chi phí khác	32	VI.9	186.690.668	544.692.531
14. Lợi nhuận khác	40		(186.690.668)	(370.977.213)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.453.803.443	147.696.735.707
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.323.296.116	7.295.621.946
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.130.507.327	140.401.113.761
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.833.524.528	138.617.507.039
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		296.982.799	1.783.606.722
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	44	1.588

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.453.803.443	147.696.735.707
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		4.317.991.465	16.381.737.016
- Các khoản dự phòng	03		(2.988.594.836)	(8.204.494.859)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(119.703.235)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.757.015.025)	(127.072.815.027)
- Chi phí lãi vay	06		673.368.045	1.978.047.814
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.579.849.857	30.779.210.652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.331.968.879	(56.695.214.503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.591.836.329	(3.586.858.245)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.192.608.596)	(75.737.933.330)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(693.720.379)	(1.357.768.018)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(673.368.045)	(1.985.547.814)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.360.451.468)	(6.392.218.799)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(219.500.000)	(487.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.364.006.577	(115.463.330.057)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.191.801.125)	(35.039.632.068)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.560.156
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(285.200.000.000)	(59.814.722.686)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.023.958.904	125.580.900.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(474.648.919.033)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		129.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.362.356.788	8.745.421.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(117.505.485.433)	(435.161.392.385)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	554.711.510.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.489.486.095	41.898.027.377
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.240.521.298)	(38.979.498.645)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.145.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.751.035.203)	557.622.893.732
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(123.892.514.059)	6.998.171.290
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	137.088.154.390	15.278.472.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		652.344	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	13.196.292.675	22.276.643.691

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 03 năm 2022.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Số 441A, Tôn Đức Thắng, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2.	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, Xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai, Mai Châu, Hòa Bình	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4.	Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
5.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản, An Dương, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	49,50%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/06/2023 là 680 người (tại ngày 31/12/2022 là 575 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 theo Báo cáo soát xét số 2005.01.02/2022/NVT2-BCTC ngày 23/08/2022 và được điều chỉnh tại Thuyết minh số VII.4

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 26/03/2016 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng do Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định khác	02 - 09 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm các dịch vụ bệnh viện. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán, tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phát sinh các khoản giảm trong kỳ.

22. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty là được phân chia theo địa bàn các tỉnh thành hoạt động của các đơn vị này.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	4.069.273.916	881.987.242
Tiền gửi ngân hàng	8.727.018.759	36.206.167.148
Cộng	12.796.292.675	37.088.154.390
Các khoản tương đương tiền (*)	400.000.000	100.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	13.196.292.675	137.088.154.390

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,7%/năm tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	15.076.041.096	15.000.000.000
Cộng	15.076.041.096	15.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 15 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126060107-2023 ngày 10/05/2023.

2.2 Phải thu về cho vay**a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay bên liên quan	-	-	-	-
Cho vay các bên khác	128.360.000.000	-	500.000.000	-
Ông Vũ Đại Đồng	-	-	500.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hà Phương	90.100.000.000	-	-	-
Ông Vũ Đình Trọng	38.260.000.000	-	-	-
Cộng	128.360.000.000	-	500.000.000	-

b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay bên liên quan	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	-	-	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	25.000.000.000	-	-	-
Cộng	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	448.584.380.731	(17.174.801.737)	431.409.578.994	448.584.380.731	(18.178.730.111)	430.405.650.620
Cộng	448.584.380.731	(17.174.801.737)	431.409.578.994	448.584.380.731	(18.178.730.111)	430.405.650.620

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	(8.122.355.523)	23.624.251.523	(13.160.471.723)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Cộng	41.074.251.523	(25.122.355.523)	41.074.251.523	(30.160.471.723)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	8.321.518.282	5.404.997.935
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	694.420.534	406.347.300
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	19.910.000	32.948.000
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	7.607.187.748	4.965.702.635
Phải thu các khách hàng khác	51.483.595.110	57.372.506.481
Công ty Houh Yow Enteprise	17.415.200.824	26.314.583.254
Công ty Cổ phần dệt may Hapaco	12.257.402.677	12.257.402.677
Công ty Cổ phần công nghệ Tri Việt	1.682.230.000	3.245.425.920
Xuzhou Shuangxing Alumium Industry Co.,Ltd	5.765.677.866	2.872.805.775
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	2.035.313.940	659.490.984
Các đối tượng khác	12.327.769.803	12.022.797.871
Cộng	59.805.113.392	62.777.504.416

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số kỳ này
Số dư đầu kỳ	15.444.240.216
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	15.444.240.216

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước các nhà cung cấp khác	1.186.438.500	2.591.294.574
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Và Xây Dựng Biển Đông	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Cơ khí và xây dựng Hoà Hân	-	152.828.500
Công ty TNHH Geotech	-	443.984.847
Công ty Cổ phần tập đoàn Phát Đạt VN	-	754.000.000
Trung tâm tư vấn và truyền thông Môi Trường	240.000.000	240.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	46.438.500	100.481.227
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	1.186.438.500	2.591.294.574

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	260.134.696.683	4.198.892.782	165.063.196.683	4.198.892.782
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	3.535.875.000	3.535.875.000	3.535.875.000	3.535.875.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	113.935.803.901	-	119.864.303.901	-
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	142.000.000.000	-	41.000.000.000	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	663.017.782	663.017.782	663.017.782
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	251.122.993.685	82.757.272.898	415.983.887.931	80.706.751.534
Tạm ứng	193.000.000	-	2.165.000.000	-
Tạm ứng cho Văn phòng Đại diện của Tập đoàn tại số 47 Phố Mới - Huyện Thủy Nguyên - TP Hải Phòng thực hiện dự án Bệnh viện Việt - Hàn	8.397.819.000	3.329.819.000	8.397.819.000	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi	853.010.482	-	685.440.275	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	45.008.909.422	45.008.909.422	45.008.909.422	45.008.909.422
Ông Phạm Xuân Sơn - tiền bán cổ phần	67.800.000.000	-	139.300.000.000	-
Ông Vũ Văn Quỳnh - tiền bán cổ phần	70.500.000.000	-	128.500.000.000	-
Ông Vũ Đình Trọng	-	-	35.800.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh - Ủy thác đầu tư chứng khoán	45.450.000.000	24.344.768.133	45.450.000.000	25.624.065.769
Ông Hoàng Văn Vịnh - Phải thu công nợ ứng trước cho cá nhân thực hiện công việc của Công ty	9.471.400.000	9.471.400.000	9.471.400.000	9.471.400.000
Các đối tượng khác	3.448.854.781	602.376.343	1.205.319.234	602.376.343
Cộng	511.257.690.368	86.956.165.680	581.047.084.614	84.905.644.316

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khác các đối tượng khác	350.000.000	350.000.000
Quỹ tín dụng tỉnh Yên Bái	350.000.000	350.000.000
Phải thu khác các bên liên quan	63.100.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	4.600.000.000	4.600.000.000
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	58.500.000.000	-
Cộng	63.450.000.000	4.950.000.000

5.3 Dự phòng phải thu khó đòi

	Kỳ này
Số dư đầu kỳ	89.556.174.964
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	2.050.521.364
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	91.606.696.328

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. Nợ xấu**6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	57.266.312.099	-	57.266.312.099	-
Công ty TNHH Bảo Tiến Á Châu	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH MTV TM Giấy Hoà Bình	318.865.738	-	318.865.738	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	-	663.017.782	-
Công ty TNHH Huỳnh Trân	371.000.000	-	371.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì Tân Việt Tân	211.007.352	-	211.007.352	-
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	-	9.471.400.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	8.135.875.000	-	8.135.875.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	45.450.000.000	21.105.231.867	45.450.000.000	19.825.934.231
Ông Bùi Doãn Nhân - Phải thu của công nợ công nợ ứng trước cho các cá nhân thực hiện các công việc cho Công ty	7.397.819.000	4.068.000.000	7.397.819.000	7.397.819.000
Các đối tượng khác	1.804.654.820	-	1.804.654.820	-
Cộng	132.224.168.411	25.173.231.867	132.224.168.411	27.223.753.231

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.815.657.912	(236.397.932)	44.210.343.439	(237.397.932)
Công cụ, dụng cụ	1.435.781.236	-	1.549.025.291	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.226.034.078	-	14.376.616.746	-
Thành phẩm	45.383.799.899	(363.827.027)	42.516.458.928	(363.827.027)
Hàng gửi đi bán	553.213.192	-	1.353.878.242	-
Cộng	99.414.486.317	(600.224.959)	104.006.322.646	(601.224.959)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	Kỳ này (601.224.959)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(600.224.959)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	104.459.110.338	154.165.598.593	14.620.348.699	240.194.000	856.021.756	274.341.273.386
Mua trong kỳ	943.348.085	110.030.182	-	-	-	1.053.378.267
Phân loại lại	-	-	31.602.593	-	(31.602.593)	-
Số dư cuối kỳ	105.402.458.423	154.275.628.775	14.651.951.292	240.194.000	824.419.163	275.394.651.653
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	86.225.919.504	144.171.491.705	7.531.994.490	240.194.000	482.454.899	238.652.054.598
Khấu hao trong kỳ	1.891.632.214	1.586.661.238	599.027.537	-	25.053.070	4.102.374.058
Phân loại lại	-	-	1.316.774	-	(1.316.774)	-
Số dư cuối kỳ	88.117.551.718	145.758.152.943	8.132.338.801	240.194.000	506.191.195	242.754.428.656
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	18.233.190.834	9.994.106.888	7.088.354.209	-	373.566.857	35.689.218.788
Tại ngày cuối kỳ	17.284.906.705	8.517.475.832	6.519.612.491	-	318.227.968	32.640.222.997

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 201.019.311.992 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 191.367.323.026 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	9.641.732.932	1.260.865.278	10.902.598.210
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	9.641.732.932	1.260.865.278	10.902.598.210
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	5.065.103.778	977.170.537	6.042.274.315
Tăng trong kỳ	184.095.777	31.521.630	215.617.407
Số cuối kỳ	5.249.199.555	1.008.692.167	6.257.891.722
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.576.629.154	283.694.741	4.860.323.895
Số cuối kỳ	4.392.533.377	252.173.111	4.644.706.488

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 3.223.487.528 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 3.261.452.560 đồng).

10. Chi phí trả trước**10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	400.740.042	449.460.760
Chi phí sửa chữa	15.416.956	161.114.169
Chi phí khác	1.629.596.200	52.214.591
Cộng	2.045.753.198	662.789.520

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.855.625.084	1.989.188.046
Chi phí sửa chữa	951.395.565	1.431.867.704
Chi phí khác	148.734.809	223.943.007
Cộng	2.955.755.458	3.644.998.757

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu kỳ
Phải trả các nhà cung cấp khác	8.609.543.089	13.250.435.540
Công ty CP xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty CP xây dựng TM và dịch vụ vận tải Đăng Khoa	100.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và vận tải Tân Tiến	471.720.501	2.298.684.652
Công ty TNHH Việt Thắng	1.537.145.630	1.039.527.432
Ông Ngô Văn Cường	1.029.330.450	716.059.700
Các nhà cung cấp khác	4.177.301.908	6.902.119.156
Phải trả các nhà cung cấp là bên liên quan	-	-
Cộng	8.609.543.089	13.250.435.540

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.741.570.987	4.525.177.422	3.550.870.398	2.715.878.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.789.392.964	1.252.133.988	1.329.767.244	22.711.759.708
Thuế thu nhập cá nhân	1.630.349.104	819.544.501	735.612.902	1.714.280.703
Thuế tài nguyên	8.667.656	29.985.344	35.654.917	2.998.083
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.175.260.354	497.138.542	678.121.812
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	236.048.356	236.048.356	-
Cộng	26.169.980.711	8.052.149.965	6.399.092.359	27.823.038.317

Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.083.047	71.162.128	30.684.224	719.605.143
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	720.000	-	2.798.888	3.518.888
Cộng	760.803.047	71.162.128	33.483.112	723.124.031

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí kiểm toán	404.041.298	-
Chi phí tiền điện	153.989.599	83.329.088
Cước vận chuyển	105.333.033	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	179.207.578	1.212.884.087
Cộng	842.571.508	1.296.213.175

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	4.997.315.000	4.994.815.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	4.981.500.000	4.981.500.000
Các cá nhân liên quan	15.815.000	13.315.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	3.243.319.575	3.636.053.133
Kinh phí công đoàn	244.931.594	239.286.374
Bảo hiểm xã hội	461.566.269	61.128.400
Bảo hiểm y tế	5.176.800	5.491.800
Bảo hiểm thất nghiệp và tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	-	3.647.881
Chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	363.601.800	865.501.800
Ông Vũ Đại Đồng	1.200.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	968.043.112	2.460.996.878
Cộng	8.240.634.575	8.630.868.133

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		
Vay tổ chức và cá nhân khác		21.643.525.703		23.225.662.595		31.240.521.298		13.128.667.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	(1)	7.582.504.223		12.457.893.595		17.540.397.818		2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	(2)	14.061.021.480		10.267.769.000		13.700.123.480		10.628.667.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	(3)	-		500.000.000		-		500.000.000
Cộng		21.643.525.703		23.225.662.595		31.240.521.298		13.628.667.000

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/783193/HĐTD ngày 06/06/2023. Lãi suất từ 7,5-9,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và ô tô toyota BKS 21H-5738 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 01/08/2011.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2023 ký ngày 10/05/2023. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng tiền gửi số 03008292680/EA058983 ngày 23/05/2022 giá trị 9.400.000.000 đồng, hợp đồng tiền gửi số 030088241238/EA122029 ngày 21/12/2021 giá trị 3.600.000.000 đồng, hợp đồng tiền gửi số 030080836984/EA105141 ngày 28/12/2021 giá trị 1.000.000.000 đồng, hợp đồng tiền gửi số 030084176091/EA115929 ngày 01/08/2022 giá trị 1.000.000.000 đồng như Thuyết minh V.2.
- (3) Khoản vay bà Hoàng Oanh theo hợp đồng vay vốn số 01-05.06.2021/HĐVV ký ngày 05 tháng 06 năm 2023. Số tiền vay 500.000.000 đồng với lãi suất 8%/năm. Mục đích vay để hỗ trợ nhập nguyên liệu và giải quyết nhu cầu vốn lưu động. Không có tài sản thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.570.790.000)	64.034.589.828	73.249.888.665	6.492.241.422	725.399.080.134
Tăng vốn trong năm	554.711.510.000	-	-	-	-	-	554.711.510.000
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	5.576.034.724	-	5.576.034.724
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.635.698.364	978.062.000	7.613.760.364
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(44.376.920.800)	(2.577.570.000)	(46.954.490.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.097.536.736)	-	(4.097.536.736)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(888.000.000)	-	(888.000.000)
Tăng khác	-	-	106.340.000	-	635.626	-	106.975.626
Giảm khác	-	-	-	(106.340.000)	(26.064.810)	26.064.811	(106.339.999)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	63.928.249.828	36.073.735.032	4.918.798.233	1.241.360.993.312
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	63.928.249.828	36.073.735.032	4.918.798.233	1.241.360.993.312
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.833.524.528	296.982.799	5.130.507.327
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.500.000)	(2.500.000)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế (*)	-	-	-	(40.000.000.000)	40.000.000.000	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2023	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	80.907.259.560	5.213.281.032	1.246.489.000.639

(*) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 56/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023 thông qua việc sử dụng 40 tỷ đồng từ Quỹ đầu tư phát triển chuyển về chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để đảm bảo đủ số tiền chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt là 5%/Vốn điều lệ. Sau khi điều chuyển quỹ đầu tư phát triển, tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế hình thành đến thời điểm 31/12/2022 là 76.073.735.032 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ông Vũ Dương Hiền	143.683.340.000	143.683.340.000
Các cổ đông khác	967.294.380.000	967.294.380.000
Cộng	<u>1.110.977.720.000</u>	<u>1.110.977.720.000</u>

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.110.977.720.000	556.266.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	554.711.510.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	<u>1.110.977.720.000</u>	<u>1.110.977.720.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	111.097.772
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**17.1 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	33.058,38	120.747,43

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	141.554.321.357	266.379.266.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.769.520	36.676.223.862
Cộng	<u>141.619.090.877</u>	<u>303.055.490.171</u>

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chiết khấu thương mại	300.000	700.000
Cộng	<u>300.000</u>	<u>700.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	121.651.346.292	224.354.599.091
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	64.769.520	22.629.254.400
Cộng	<u>121.716.115.812</u>	<u>238.855.207.584</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.753.086.651	5.783.358.382
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.937.737.000
Chênh lệch giá trị hợp lý lớn hơn giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ của khoản đầu tư vào công ty con	-	119.337.574.049
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	170.291.338	465.292.290
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	292.181.271	23.588.113
Cộng	<u>5.215.559.260</u>	<u>127.547.549.834</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	673.368.045	1.978.047.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	462.961.173	83.537.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	172.478.036	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(6.317.413.836)	20.000
Chi phí tài chính khác	5.079.515	100.273.391
Cộng	<u>(5.003.527.067)</u>	<u>2.161.878.596</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.169.272	81.169.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.453.037.632	10.377.721.249
Chi phí bán hàng khác	812.499	3.820.115.155
Cộng	<u>5.584.017.878</u>	<u>14.279.005.676</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.979.217.115	6.766.036.483
Chi phí vật liệu quản lý	-	347.980.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.874.662	-
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	460.510.971	10.211.854.764
Thuế, phí và lệ phí	725.328.338	527.294.441
Chi phí dự phòng	3.329.819.000	70.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.535.361.973	3.592.717.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	849.065.718	5.722.651.605
Cộng	<u>18.901.177.777</u>	<u>27.238.535.228</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8. Thu nhập khác

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	14.145.596
Các thu nhập khác	-	159.569.722
Cộng	-	173.715.318

9. Chi phí khác

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	186.690.668	27.841.381
Thuế TNCN chuyển nhượng vốn	-	480.000.000
Chi phí khác	-	36.851.150
Cộng	186.690.668	544.692.531

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.286.465.974	163.159.276.692
Chi phí nhân công	29.018.307.469	36.538.101.073
Chi phí công cụ dụng cụ	2.251.563.746	8.799.946.179
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ lợi thế thương mại	4.317.991.465	14.200.846.602
Chi phí dự phòng	3.328.819.000	(8.134.514.859)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.924.166.100	37.766.475.699
Các chi phí khác	3.745.173.070	13.124.079.234
Cộng	144.117.404.720	265.454.210.620

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.323.296.116	7.295.621.946
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.323.296.116	7.295.621.946

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.130.507.327	140.401.113.761
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	4.833.524.528	138.617.507.039
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	110.942.302	87.268.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	1.588

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	110.942.302	51.520.236
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	35.748.075
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	<u>110.942.302</u>	<u>87.268.311</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.138.659.000	801.282.000
Vũ Dương Hiền	314.939.000	274.072.000
Vũ Xuân Thùy	217.619.000	151.292.000
Vũ Xuân Cường	202.263.000	123.284.000
Vũ Xuân Thịnh	185.695.000	98.988.000
Nguyễn Đức Hậu	37.800.000	16.200.000
Phí Trọng Phúc	31.500.000	16.200.000
Đoàn Đức Luyện	37.800.000	-
Bùi Doãn Nhân	111.043.000	121.246.000
Ban kiểm soát	365.643.700	192.793.436
Nguyễn Thị Mỹ Trang	124.052.500	92.552.000
Phạm Đức Phiên	37.800.000	16.200.000
Khoa Thị Thanh Huyền	138.650.499	84.041.436
Cao Thị Thúy Lan - Kế toán trưởng	65.140.701	-
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	<u>1.504.302.700</u>	<u>994.075.436</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Các giao dịch khác:	Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT		
- Công ty uy quyền gửi tiền tiết kiệm	166.500.000.000	-
- Công ty thu lại tiền ủy quyền gửi tiết kiệm	7.000.000.000	-
- Công ty nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	3.588.010.274	-
- Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	314.000.000.000
- Cổ tức được chia	900.000	-
Ông Vũ Xuân Cường - Thành viên HĐQT		
- Nhận chuyển nhượng cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	68.000.000.000
Ông Vũ Xuân Thịnh - Thành viên HĐQT		
- Nhận chuyển nhượng cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	40.000.000.000
- Cổ tức được chia	800.000	-
Ông Vũ Xuân Thủy - Thành viên HĐQT		
- Nhận chuyển nhượng cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	58.000.000.000
- Cổ tức được chia	800.000	-

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green	Công ty con từ 01/03/2022 đến ngày 29/12/2022, từ ngày 30/12/2022 là Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Ống giấy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green		
Phải thu	4.000.000.000	-
Thanh toán công nợ	106.758.000	-
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	9.928.500.000	-
Bán hàng	85.200.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng		
Doanh thu bán hàng	5.562.417.220	9.907.128.606
Thu tiền bán hàng hoá	1.897.678.200	9.342.492.545
Thu tiền cho vay	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng		
Phải trả tiền cổ tức	-	1.937.737.000
Thu tiền cổ tức	-	1.937.737.000
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội		
Cho vay	25.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

<i>Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương</i>	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng	2.661.940.103	-
Bù trừ công nợ	286.649.000	-
Phải trả tiền mua hàng	879.063.300	-
Trả tiền mua hàng	680.320.630	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2.2; V.3; V5; V.14.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty gần 100% là từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy như giấy Kraft, Tissue,.... Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Các khu vực địa lý là địa bàn các tỉnh thành tại Việt Nam. Chi tiết số liệu về kết quả kinh hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	75.543.268.369	49.385.758.360	17.629.629.000	17.346.561.850	(18.286.426.702)	141.618.790.877
Thu nhập khác theo bộ phận	6.204.496.505	14.025.473	385.137	580.519	-	6.219.487.634
Doanh thu hoạt động tài chính	5.200.568.131	14.025.473	385.137	580.519	-	5.215.559.260
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.003.928.374	-	-	-	-	1.003.928.374
Chi phí theo bộ phận	(81.731.845.971)	(45.832.789.822)	(17.323.958.037)	(16.574.532.075)	18.755.354.721	(142.707.771.184)
Giá vốn theo bộ phận	(69.640.956.024)	(40.038.681.734)	(15.224.030.348)	(15.098.874.408)	18.286.426.702	(121.716.115.812)
Chi phí bán hàng	(1.522.282.885)	(2.512.058.518)	(1.048.998.475)	(500.678.000)	-	(5.584.017.878)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.411.217.961)	(2.014.805.673)	(881.925.437)	(593.228.706)	-	(18.901.177.777)
Chi phí tài chính	4.861.926.675	(327.036.264)	-	(291.363)	468.928.019	5.003.527.067
Chi phí khác	-	(9.411.251)	(26.633.798)	(150.645.619)	-	(186.690.668)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(19.315.776)	(930.796.382)	(142.369.979)	(230.813.979)	-	(1.323.296.116)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	15.918.903	3.566.994.011	306.056.100	772.610.294	468.928.019	5.130.507.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						5.130.507.327

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản ngắn hạn bộ phận	728.614.714.710	25.528.676.505	12.162.523.372	19.126.395.708	(50.000.205.798)	735.432.104.497
Tài sản dài hạn bộ phận	760.743.667.958	11.290.227.598	14.931.321	5.014.594.552	(199.809.838.186)	577.253.583.243
Tổng cộng tài sản	1.489.358.382.668	36.818.904.103	12.177.454.693	24.140.990.260	(249.810.043.984)	1.312.685.687.740
Nợ phải trả						
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	83.005.970.077	14.820.715.575	7.314.570.069	11.040.001.552	(49.999.570.172)	66.181.687.101
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000
Tổng cộng nợ phải trả	83.020.970.077	14.820.715.575	7.314.570.069	11.040.001.552	(49.999.570.172)	66.196.687.101

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 theo Báo cáo soát xét số 2005.01.02/2022/NVT2-BCTC ngày 23/08/2022 do đơn vị kiểm toán khác thực hiện với kết luận chấp nhận toàn phần và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do điều chỉnh tăng giá trị hợp lý của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tại ngày trở thành Công ty con của Công ty. Cụ thể:

	Mã số	Số liệu BCTC đã soát xét kỳ trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
Giá vốn hàng bán	(1) 11	235.582.218.369	3.272.989.215	238.855.207.584
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	67.472.571.802	(3.272.989.215)	64.199.582.587
Doanh thu hoạt động tài chính	(3) 21	8.209.975.785	119.337.574.049	127.547.549.834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2) 26	28.268.820.939	(1.030.285.711)	27.238.535.228
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30.972.842.376	117.094.870.544	148.067.712.920
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.601.865.163	117.094.870.544	147.696.735.707
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23.306.243.217	117.094.870.544	140.401.113.761
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	2.280.555.585	(496.948.863)	1.783.606.722
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	21.025.687.632	117.591.819.407	138.617.507.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	241	1.347	1.588
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lợi nhuận trước thuế	01	30.601.865.163	117.094.870.544	147.696.735.707
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	(1) 02	14.139.033.512	2.242.703.504	16.381.737.016
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3) 05	(7.735.240.978)	(119.337.574.049)	(127.072.815.027)

- (1) Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định do đánh giá tăng theo giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con lớn hơn giá gốc khoản đầu tư.
- (2) Điều chỉnh giảm lợi thế thương mại sau khi đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty con dẫn đến giảm chi phí lợi thế thương mại được phân bổ trong kỳ.
- (3) Điều chỉnh tăng Doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với phân chênh lệch giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày hợp nhất.

Ngày 29/12/2022, Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green không còn là công ty con của Công ty do Công ty đã thoái một phần vốn. Theo đó, các điều chỉnh cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2022 nêu trên đã được điều chỉnh vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan



Vũ Xuân Thủy